

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60 /2017/HNGĐ - ST

Ngày: 31-7-2017

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mừng

2. Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương, Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 434/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Lệ H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 10A, đường số M, tổ N, khu phố N, phường S, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: Ông Võ Văn Luân, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 10A, đường số M, tổ N, khu phố N, phường S, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/4/2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lâm Thị Lệ H trình bày: Bà H và ông L chung sống vợ chồng từ năm 2012; có 02 con chung. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông L không có trách nhiệm với gia đình; bà nhận thấy tình cảm không còn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Lâm N, sinh ngày 05/11/2012 và Võ Lâm K, sinh ngày 23/5/2016; bà có yêu cầu được nuôi 02 con chung; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 15/6/2017; bị đơn ông Võ Văn L trình bày: Bà H là vợ ông có đăng ký kết hôn. Vợ chồng ông vẫn sống bình thường, ông không muốn các con chung không có đủ cha và mẹ; ông không đồng ý ly hôn.

Con chung: Ông xác định có 02 con chung tên Võ Lâm N và Võ Lâm K. Tài sản chung: Ông xác định không có.

Tại phiên tòa bà H trình bày: Bà đã tìm hiểu ông L được hai tháng và biết ông L đã có tiền án 07 năm tù về tội “Cướp tài sản” đã chấp hành xong, nhưng vì muốn cứu vãn cuộc đời của ông L nên bà đã tự nguyện đi đến hôn nhân. Hiện nay vợ chồng và các con của bà đều sống chung nhà của mẹ đẻ bà; đời sống vợ chồng đã chấm dứt gần 01 năm; tình cảm không còn nhưng ông L không chịu rời khỏi gia đình của bà mà nhiều lần còn hăm dọa; bà tha thiết được ly hôn. Do ông L không có nghề nghiệp và không có thu nhập nên bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Ý kiến của đại diện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Lệ H về yêu cầu được ly hôn và được nuôi con chung. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà H có khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Võ Văn L. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 35; Điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố

tụng dân sự. nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông L chung sống vợ chồng từ năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà H nêu nhiều nguyên nhân mâu thuẫn và ông L có bản tự khai có yêu cầu được đoàn tụ; Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông L không đến là không có trách nhiệm với xã hội và gia đình và không ghi nhận được ý kiến của ông về hôn nhân. Vì vậy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

[3] Về con chung: Bà H và ông L xác định có 02 con chung tên Võ Lâm N, sinh ngày 05/11/2012 và Võ Lâm K, sinh ngày 23/5/2016.

[4] Về việc nuôi con chung: Xét thấy 02 con chung bà H và ông L không thuộc trường hợp lấy ý kiến xem xét nguyện vọng của con. Quá trình giải quyết vụ án do không ghi nhận được ý kiến của ông L về việc thỏa thuận nuôi con chung. Theo bà H trình bày 02 con chung hiện tại đang sống chung với bà đã trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; nên giao 02 con chung cho bà nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận bà H không yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Không ghi nhận được ý kiến của ông L về nợ chung; bà H xác định tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên ghi nhận.

[7] Về án phí và lệ phí Tòa án bà H phải chịu số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huyền cho ly hôn mối quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị Lệ H và ông Võ Văn L.

2. Về con chung: Bà Lâm Thị Lệ H được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Võ Lâm N, sinh ngày 05/11/2012 và Võ Lâm K, sinh ngày 23/5/2016.

Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở.

3. Cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H không yêu cầu.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận bà Lâm Thị Lệ H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Lâm Thị Lệ H phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0004044 ngày 03/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Người vắng mặt thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- VKSND TPTN;
- Chi cục THA TPTN;
- Phòng KTNV.TAND TTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu tập án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
 (Đã ký)

Nguyễn Thanh Minh Châu

*** Công ty Đô thị khởi kiện đòi ông Vũ trả tiền còn nợ của 03 hợp đồng như sau:**

1. Hợp đồng số 28 lập ngày 21/8/2008 giữa Công ty và ông Vũ thực hiện công trình . .

- Giá trị giữa Công ty và Chủ đầu tư (Bộ đội Biên phòng) tạm tính 7.180.656.000 đồng
- Giá trị tạm tính giữa Công ty và ông Vũ: 6.166.000.000 đồng.
- Từ ngày 27/8/2011 đến 30/8/2011 ông Vũ tạm thanh toán 6.001.652.000 đồng
- Theo Hợp đồng là căn cứ vào Quyết định số 04 và 14 thì giá trị thanh lý phải là giá trị được UBND tỉnh phê duyệt.
- Ngày 05/8/2011 Công ty ĐT và ông Vũ lập bản giá trị thanh lý cho đội (ông Vũ)
- Ngày 16/8/2011 Công ty ĐT và ông Vũ lập bản thanh lý hợp đồng B – B'(ông Vũ)
- Nhưng mãi đến ngày 20/3/2015 hợp đồng này được UBND tỉnh phê duyệt số tiền 6.659.000.000 đồng.
- Sau khi có phê duyệt, Công ty lập bảng điều chỉnh giá trị thanh lý cho rằng giá trị bị cắt giảm do đó tỷ lệ cắt giảm cho hợp đồng với ông Vũ giảm theo còn 92,74%= 5.718.272.000 đồng nhưng ông Vũ không đến Công ty để điều chỉnh.
- Như vậy ông Vũ phải thanh toán lại $6.000.000 \text{ đồng} - 5.700.000.000 = 300.000.000$ đồng.

2. Hợp đồng số 01 lập ngày 09/01/2009.

- Giá trị giữa Công ty và Chủ đầu tư (Bộ đội Biên phòng) tạm tính 18.500.000 đồng
- Giá trị tạm tính giữa Công ty và ông Vũ: 16.500.000 đồng.
- Từ ngày 27/8/2011 đến 30/8/2011 ông Vũ tạm thanh toán 16.500.000 đồng
- Theo Hợp đồng là căn cứ vào Quyết định số 04 và 14 thì giá trị thanh lý phải là giá trị được UBND tỉnh phê duyệt.
- Ngày 24/11/2011 Công ty ĐT và ông Vũ lập bản giá trị thanh lý cho đội (ông Vũ)
- Ngày 04/11/2011 Công ty ĐT và ông Vũ lập bản thanh lý hợp đồng B – B'(ông Vũ)
- Nhưng mãi đến ngày 07/9/2012 hợp đồng này được UBND tỉnh phê duyệt số tiền 17.600.000 đồng.
- Sau khi có phê duyệt, Công ty lập bảng điều chỉnh giá trị thanh lý cho rằng giá trị bị cắt giảm do đó tỷ lệ cắt giảm cho hợp đồng với ông Vũ giảm theo còn 95%= 15.847.000 đồng nhưng ông Vũ không đến Công ty để điều chỉnh.

Như vậy ông Vũ phải trả lại số tiền

3. Hợp đồng số 70 lập ngày 21/12/2009

- Giá trị giữa Công ty và Chủ đầu tư (Bộ đội Biên phòng) tạm tính 6.659.000.000 đồng
- Giá trị tạm tính giữa Công ty và ông Vũ: 16.500.000 đồng.
- Từ ngày 27/8/2011 đến 30/8/2011 ông Vũ tạm thanh toán 4.097.000.000 đồng
- Theo Hợp đồng là căn cứ vào Quyết định số 04 và 14 thì giá trị thanh lý phải là giá trị được UBND tỉnh phê duyệt.

- Ngày 08/8/2011 Công ty ĐT và ông Vũ lập bản giá trị thanh lý cho đội (ông Vũ)
- Ngày 16/8/2011 Công ty ĐT và ông Vũ lập bản thanh lý hợp đồng B – B’(ông Vũ)
- Nhưng mãi đến ngày 20/3/2015 hợp đồng này được UBND tỉnh phê duyệt số tiền 6.660.000.000 đồng.

- Sau khi có phê duyệt, Công ty lập bảng điều chỉnh giá trị thanh lý cho rằng giá trị bị cắt giảm do đó tỷ lệ cắt giảm cho hợp đồng với ông Vũ giảm theo còn 99,40% = 5.602.018.000 đồng nhưng ông Vũ không đến Công ty để điều chỉnh.

Như vậy ông Vũ phải thanh toán lại 16.500.000 đồng – 15.500.000.000 = 1.000.000.000 đồng.

* Quá trình làm việc ông Vũ xác định có thực hiện 03 hợp đồng trên và có tạm ứng tiền công trình như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên ông không biết việc quy định của công ty tại QĐ 14 và QĐ 04.

Các biên bản thanh lý hợp đồng thể hiện công ty còn nợ ông số tiền như biên bản đã ghi.

Cụ thể: Hợp đồng 01 còn nợ ông 145.794.000 đồng

Hợp đồng số 28 còn nợ ông 164.544.000 đồng

Hợp đồng số 70 còn nợ 970.000.000

Bảng thanh lý còn nêu câu “ ..hợp đồng đã hết hiệu lực”.

Việc Công ty cho rằng chờ phê duyệt của UB thì ông không biết việc này.

Ngày 30/9/2012 đối chiếu công nợ công ty còn nợ ông 344.000.000 đồng. **Ông Vũ phản tố đòi số tiền 334.000.000**

Do đó ông không đồng ý trả nợ theo yc khởi kiện công ty.

BẢN ÁN MẪU
CỦA TAND TỈNH TÂY NINH